

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 352/2024/HNGĐ-ST
Ngày 10-7-2024
V/v Tranh chấp HNGĐ – ly hôn,
chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Tuấn

Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 758A/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình - xin ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 202/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Ấp Th, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Chị Lê Thuý K, sinh năm: 2002.

Địa chỉ: Ấp L, xã Ng, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hoàn Kh (tên gọi khác C), sinh năm: 1981

2. Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1964

Cùng địa chỉ: Ấp Th, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và chị Lê Thuý K tự tìm hiểu nhau được hơn 03 tháng, được hai bên gia

đình tổ chức đám cưới vào ngày 19 tháng 04 năm 2023, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa An, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/6/2023. Sau khi cưới nhau thì anh chị chung sống hạnh phúc thời gian rất ngắn khoảng 04 tháng thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không thống nhất quan điểm, chị K đã trở về nhà mẹ ruột sinh sống từ tháng 9/2023 cho đến nay, đã chấm dứt quan hệ vợ chồng, không còn quan tâm chăm sóc nhau, mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị K.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Ngày cưới gia đình anh T cho vợ chồng 10 chỉ vàng 24K (loại 9999), bên nhà chị K cho 02 chỉ vàng 24K, 04 chỉ vàng 18K. Đối với số vàng gia đình anh T cho, anh T đồng ý cho lại chị K 1,5 chỉ vàng 24K, còn lại 8,5 chỉ vàng 24K yêu cầu chị K trả lại. Về số vàng cưới bên gia đình chị K cho thì anh T không yêu cầu. Ngoài ra, đối với yêu cầu khởi kiện yêu cầu trả tiền nạp tài tổ chức đám cưới 40.000.000 đồng và số tiền chị K còn giữ của cha mẹ anh 6.000.000 đồng, nay anh T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chị K trả lại và đồng ý trả lại cho chị K cái tủ áo.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Bị đơn - chị Lê Thúy K trình bày:

Chị K xác định mâu thuẫn vợ chồng như anh T trình bày là đúng. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2023 cho đến nay, mâu thuẫn không hàn gắn được, anh T yêu cầu ly hôn thì chị K đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Chị K xác định số vàng cưới bên gia đình anh T cho 10 chỉ vàng 24K (loại 9999) là cho riêng chị chứ không phải cho chung vợ chồng. Thời gian chung sống với anh T thì anh T không đưa chi phí sinh hoạt gia đình cho chị và chị đã về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay nên chị đã bán hết số vàng nêu trên.

Ngoài ra, gia đình chị K cho 04 chỉ vàng 18K và 02 chỉ vàng 24K. Chị K xác định số vàng bên gia đình chị cho là cho riêng chị và thừa nhận đang giữ 6.000.000 đồng của ba mẹ anh T. Nay anh T yêu cầu chị trả lại 8,5 chỉ vàng 24K thì chị không đồng ý vì đã bán chỉ tiêu cá nhân hết số vàng.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Hoàng Kh và bà Phạm Thị H trình bày:

Đối với số tiền 6.000.000 đồng chị K đang giữ, thì ông bà không yêu cầu chị K trả lại. Đối với 10 chỉ vàng 24K, ông bà xác định cho chung vợ chồng T - K trong ngày cưới, yêu cầu Hội đồng xét xử chia tài sản chung vợ chồng T - K theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành thụ lý vụ án, xác định

quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng và thẩm quyền xét xử đúng quy định pháp luật. Tuân thủ quy định về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung vụ án: Về hôn nhân, anh T và chị K cùng xác định mâu thuẫn trầm trọng và đã ly thân nhưng vẫn không thể hàn gắn, anh T xin ly hôn và chị K cũng đồng ý nên đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T;

Về con chung: Không có;

Về tài sản chung: Chị K xác định khi ly thân chị quản lý 10 chỉ vàng 24K (Loại 9999), việc chị K trình bày chị đã bán hết 10 chỉ vàng để làm chi phí sinh hoạt cá nhân, điều trị bệnh từ lúc ly thân tháng 09/2023 cho đến nay nhưng không có chứng cứ chứng minh và việc sử dụng tài sản chung không được anh T chấp nhận, anh T đồng ý cho lại chị K 1,5 chỉ vàng 24k, còn lại 8,5 chỉ vàng 24k anh T yêu cầu chị K phải hoàn trả lại. Do số vàng cưới là tài sản được tặng cho chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh T. Đề nghị áp dụng Điều 59 của luật Hôn nhân và gia đình, chia đôi tài sản chung, hiện tài sản do chị K đang quản lý, chị K phải hoàn trả cho anh T 50% phần giá trị.

Về nợ chung đương sự xác định không có nên không yêu cầu giải quyết;

Về án phí: đề nghị buộc các đương sự phải chịu án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Anh T yêu cầu xin ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị K là bị đơn, có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thúy K có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa An, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/6/2023 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình chung sống, anh chị đã phát sinh mâu thuẫn, ly thân từ tháng 09/2023 đến nay không quan tâm, chăm sóc nhau. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa chị K đồng ý ly hôn từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị K.

[2.2] Về con chung: Anh T và chị K cùng xác định không có con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Anh T và chị K cùng xác định ngày cưới gia đình anh T cho vợ chồng 10 chỉ vàng 24K (loại 9999), số vàng này do chị K đang quản lý.

Anh T đồng ý cho lại chị K 1,5 chỉ vàng 24K, còn lại 8,5 chỉ vàng 24K anh T yêu cầu chị K phải trả lại.

Chị K xác định số vàng cưới 10 chỉ vàng 24K là tài sản riêng do cha mẹ chồng tặng cho con dâu và thừa nhận khi ly thân chị có mang theo số vàng 10 chỉ vàng 24K nhưng chị đã bán chỉ sài hết phục vụ cho chi phí sinh hoạt nên không đồng ý trả lại cho anh T.

Về nguồn gốc tài sản chung của anh T và chị K là do gia đình anh T tặng cho trong ngày cưới, ông Khôi và bà Hoài cũng xác định đây là tài sản ông bà tặng cho chung anh T và chị K. Chị K không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng nên căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình thì việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung phải do vợ chồng cùng thỏa thuận nhưng chị K đã tự chi xài không có ý kiến của anh T và anh T không đồng ý việc chị K tự ý bán tài sản. Ngoài ra chị K không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc chi sài vào mục đích, nhu cầu thiết yếu nên việc chị K trình bày đã tự ý đã bán hết 10 chỉ vàng 24K là chưa phù hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của chị K.

Đối với số vàng gia đình chị K cho là 04 chỉ vàng 18K và 02 chỉ vàng 24K, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Đối với số tiền 6.000.000 đồng, ông Khôi – bà Hoài không yêu cầu chị K phải trả lại nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Đối với cái tủ áo của gia đình chị K cho trong ngày cưới, anh T và chị K tự thỏa thuận việc giao trả cho nhau, đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Từ những phân tích trên, áp dụng Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chia đôi tài sản chung là 10 chỉ vàng 24K (loại 9999), mỗi người sử dụng 05 chỉ vàng 24K, hiện chị K đang quản lý 10 chỉ vàng 24K (loại 9999) nên chị giao trả cho anh T 05 chỉ vàng 24K (loại 9999).

Áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của anh T đối với chị K về yêu cầu trả số tiền nạp tài làm đám cưới là 40.000.000 đồng và số tiền mượn là 6.000.000 đồng.

[2.4] Về nợ chung: Anh T và chị K xác định không có nên không giải quyết.

[2.5] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Anh T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung tương ứng giá trị tài sản được chia là $[(7.500.000 \text{ đồng} \times 05 \text{ chỉ vàng}) \times 5\%] = 1.875.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng phải nộp số tiền án phí là 2.175.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.975.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002365 ngày 04/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Hoàn trả lại cho anh T số tiền án phí là 803.000 đồng.

Chị Lê Thúy K phải chịu án phí chia tài sản chung tương ứng giá trị tài sản được chia là: $[(7.500.000 \text{ đồng} \times 05 \text{ chỉ vàng}) \times 5\%] = 1.875.000 \text{ đồng}$.

[2.6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 và Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 33, Điều 35, Điều 56, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Lê Thúy K.

2. Về tài sản chung: Chia đôi tài sản chung gồm 10 chỉ vàng 24K (Loại 9999), mỗi người sử dụng 05 (năm) chỉ vàng 24K (Loại 9999), hiện chị K đang quản lý 10 chỉ vàng 24K (Loại 9999). Buộc chị K phải giao trả cho anh T 05 (năm) chỉ vàng 24K (loại 9999).

3. Áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của anh T đối với chị K về yêu cầu trả số tiền nạp tài ngày cưới là 40.000.000 đồng và số tiền mượn là 6.000.000 đồng.

4. Về án phí:

Anh T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung tương ứng giá trị tài sản được chia là $[(7.500.000 \text{ đồng} \times 05 \text{ chỉ vàng } 24\text{K}) \times 5\%] = 1.875.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng phải nộp số tiền án phí là 2.175.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.975.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002365 ngày 04/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Hoàn trả lại cho anh T số tiền án phí là 803.000 đồng (*Tám trăm lẻ ba nghìn đồng*)

Chị Lê Thúy K phải chịu án phí chia tài sản chung tương ứng giá trị tài sản được chia là: $[(7.500.000 \text{ đồng} \times 05 \text{ chỉ vàng}) \times 5\%] = 1.875.000 \text{ đồng}$ (Một triệu, tám trăm, bảy mươi lăm nghìn đồng).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 10/7/2024.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Thi hành án huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thúy An